



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
An Bình**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP

ngày 15 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp phép thành lập.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 21 tháng 5 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kháng

Chủ tịch
(từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Phó Chủ tịch

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Vũ Văn Tiền

Phó Chủ tịch

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Chủ tịch

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Lưu Văn Sáu

Thành viên độc lập

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Nguyễn Danh Lương

Thành viên độc lập

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Soon Su Long

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Trần Bá Vinh

Thành viên độc lập

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Trịnh Thanh Hải

Thành viên độc lập

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Bà Iris Fang

Thành viên

Bà Sim Sio Hoong

Thành viên

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Bà Lim Siew Ming

Thành viên

(đến ngày 15 tháng 5 năm 2018)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm Bà Phạm Thị Hằng Bà Nguyễn Thị Thanh Thái Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên chuyên trách Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018) Thành viên bán chuyên trách (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)
Ban Điều hành	Ông Phạm Duy Hiếu Bà Dương Thị Mai Hoa Ông Nguyễn Mạnh Quân Ông Cù Anh Tuấn Ông Đỗ Lam Điền Ông Hà Huy Cường Bà Phạm Thị Hiền Bà Nguyễn Thị Hương Bà Trần Thị Thu Thủy Ông Lê Mạnh Hùng Ông Trần Việt Thắng Ông Bùi Quốc Việt	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 10 năm 2018) Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 đến ngày 17 tháng 10 năm 2018) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 đến ngày 23 tháng 7 năm 2018) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 1 năm 2018 đến ngày 3 tháng 5 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 1 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 11 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 100 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phạm Duy Hiếu

Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến 100.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 18-01-00325-19-1

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	5	859.990
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.171.731
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	9.118.873
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.698.735	4.647.772
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.420.138	8.948.353
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	200.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(1.500)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	107.851
VI	Cho vay khách hàng	51.537.029	47.142.603
1	Cho vay khách hàng	52.184.147	47.902.493
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(647.118)	(759.890)
VII	Hoạt động mua nợ	12	278.331
1	Mua nợ	280.516	323.672
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.185)	(2.508)
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	21.151.186
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.420.114	15.532.523
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.670.500	2.894.834
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(939.428)	(1.122.882)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	528.791	570.295
1	Đầu tư vào công ty con		260.000	260.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	41.905
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791	268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(401)
X	Tài sản cố định		970.104	819.621
1	Tài sản cố định hữu hình	15	565.012	547.952
a	Nguyên giá		1.009.936	938.199
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(444.924)	(390.247)
3	Tài sản cố định vô hình	16	405.092	271.669
a	Nguyên giá		598.819	444.779
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(193.727)	(173.110)
XII	Tài sản Có khác	17	3.513.451	2.682.729
1	Các khoản phải thu		2.284.817	1.369.061
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.002.261	1.138.552
4	Tài sản Có khác		341.157	297.851
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(114.784)	(122.735)
TỔNG TÀI SẢN			90.237.337	84.724.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	18	6.753.044
			-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	9.343.977
			16.830.238
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	4.237.529	8.510.245
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	5.106.448	8.319.993
III	Tiền gửi của khách hàng	20	62.547.299
			58.160.424
IV	Phát hành giấy tờ có giá	21	1.943.038
			1.965.720
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	1.151.990
			286.337
VII	Các khoản nợ khác		1.673.298
			1.402.581
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.073.085	1.043.431
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	600.213	359.150
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	83.412.646	78.645.300
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	6.824.691
			6.078.994
1	Vốn	5.319.496	5.319.496
a	Vốn điều lệ	5.319.496	5.319.496
2	Các quỹ	449.538	343.057
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.055.657	416.441
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.824.691	6.078.994
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	90.237.337	84.724.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

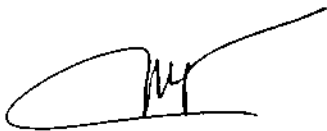
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	39	69.983.717
2	Cam kết giao dịch hối đoái	61.486.753	63.626.272
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.285.558	9.686.847
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	4.289.057	9.633.267
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.912.138	44.306.158
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	42.497	387.561
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	285.180	1.237.089
5	Bảo lãnh khác	5.610.087	6.472.541
6	Cam kết khác	2.559.200	659.834

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

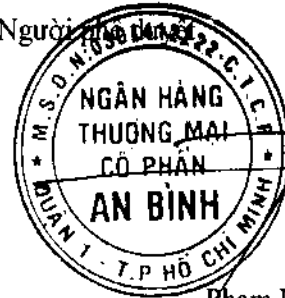


Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người lập



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	5.455.042	5.377.105
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(3.459.480)	(3.227.751)
I	Thu nhập lãi thuần	26	1.995.562	2.149.354
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	443.264	262.817
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(106.268)	(89.403)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	336.996	173.414
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	196.175	103.886
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	3.872	2.031
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	372.078	195.408
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	42.448	35.333
6	Chi phí hoạt động khác	30	(78.975)	(10.504)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	30	(36.527)	24.829
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	34.086	32.159
VIII	Chi phí hoạt động	32	(1.687.014)	(1.565.062)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.215.228	1.116.019
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(314.472)	(511.283)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		900.756	604.736

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	900.756	604.736
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(190.879)	(116.482)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(190.879)	(116.482)
XIII	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	709.877	488.254

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

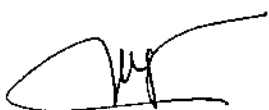
	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.591.333	5.220.491
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.429.826)	(2.958.566)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	336.996	173.414
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	562.911	331.365
05 (Chi phí)/thu nhập khác	(15.013)	12.964
06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	17.729	12.032
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.647.638)	(1.411.438)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(175.267)	(93.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.241.225	1.286.784
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.517.264	5.813.531
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.510.057)	(2.736.516)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.093)	(9.609)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(4.238.498)	(8.084.748)
13 Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(603.307)	(150.597)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(931.204)	1.379.703
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.753.044	(1.643.448)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(7.486.261)	3.724.974
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	4.386.875	6.332.910
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	865.653	(25.573)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	293.774	(275.984)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(1.717.585)	5.611.427

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(210.012)	(90.791)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100	21.031
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản góp vốn	22.302	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	12.586	1.659
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(175.024)	(68.101)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá	-	1.565.720
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá	(22.682)	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(202.106)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(22.682)	1.363.614
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(1.915.291)	6.906.940
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	13.205.885	6.298.945
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)	11.290.594	13.205.885

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
 - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; và
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.319.496 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 531.949.629 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 35 chi nhánh, 130 phòng giao dịch tại 34 tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2017: 1 Hội sở chính, 35 chi nhánh và 130 phòng giao dịch).

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	0,0%	5,2%

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 3.840 nhân viên (31/12/2017: 3.586 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(a).

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(w)(i).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyên khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyên khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(h)(ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được phân ánh theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Trong trường hợp giá thị trường không thể xác định được, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 13, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trước khi Ngân hàng mua chứng khoán này sẽ được ghi giảm giá gốc của chứng khoán khi nhận được.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 5 năm và 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 10 năm trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty liên kết phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty liên kết sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”) như được đề cập tại Thuyết minh 13, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 13, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dựa trên số dư nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(j) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được. Khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ có truy đòi, Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ do các khoản mua nợ này có truy đòi và bên bán nợ đã cam kết mua lại khoản nợ này.

Đối với các khoản mua nợ không truy đòi, Ngân hàng phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 25 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đã được trả trước cho thời hạn dài 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(h) và 4(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính riêng năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP hiệu lực ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng.

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(w) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng do Ngân hàng không có khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách Nhà nước.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(cc) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	696.500	707.111
Tiền mặt bằng ngoại tệ	163.490	166.080
	<hr/>	<hr/>
	859.990	873.191

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.112.400	1.112.410
▪ Bằng USD	59.331	1.423
	2.171.731	1.113.833

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	159.333	195.200
▪ Bằng ngoại tệ	6.539.402	2.136.901
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	-	500.000
▪ Bằng ngoại tệ	-	1.815.671
	<hr/> 6.698.735	<hr/> 4.647.772
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	2.420.138	7.714.978
▪ Bằng ngoại tệ	-	1.233.375
	<hr/> 2.420.138	<hr/> 8.948.353
	<hr/> <hr/> 9.118.873	<hr/> <hr/> 13.596.125

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	2.420.138	11.264.024

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh Trong đó:		
▪ Dự phòng chung	-	(1.500)
	-	198.500

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.864.489	-	(4.318)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.538.803	112.169	-
	28.403.292	112.169	(4.318)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.002.389	15.517	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.342.253	86.241	-
	28.344.642	101.758	-

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	51.648.353	47.772.801
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	368.208	10.852
Các khoản trả thay khách hàng	16.030	18.562
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	151.224	92.203
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	332	8.075
	<hr/>	<hr/>
	52.184.147	47.902.493

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	50.210.955	45.973.603
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	988.962	601.866
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	142.084	172.679
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	189.921	222.058
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	652.225	932.287
	<hr/>	<hr/>
	52.184.147	47.902.493

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	26.361.314	22.308.137
Nợ trung hạn	6.367.488	8.267.143
Nợ dài hạn	19.455.345	17.327.213
	<hr/>	<hr/>
	52.184.147	47.902.493

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Xây dựng	7.355.455	6.818.557
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.767.306	5.689.647
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.852.600	3.252.229
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.709.984	4.200.452
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.699.262	2.787.212
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.043.486	705.305
Vận tải kho bãi	872.341	1.063.153
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	493.021	628.898
Khai khoáng	362.986	70.304
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	291.056	855.006
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	224.665	15.930
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	143.351	96.952
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121.392	135.607
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	106.759	79.568
Giáo dục và đào tạo	101.999	120.915
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	83.582	85.812
Thông tin và truyền thông	64.038	104.243
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28.933	23.705
Hoạt động dịch vụ khác	1.355.621	1.514.331
	<hr/>	<hr/>
	29.677.837	28.247.826
	<hr/>	<hr/>
Cho vay cá nhân	22.506.310	19.654.667
	<hr/>	<hr/>
	52.184.147	47.902.493
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	22.506.310	19.654.667
Công ty cổ phần	15.782.417	14.703.219
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.764.617	10.859.483
Doanh nghiệp nhà nước	2.478.798	1.820.300
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	472.711	475.348
Doanh nghiệp tư nhân	132.115	312.685
Tổ chức giáo dục	19.104	19.233
Kinh tế tập thể	6.660	6.339
Công ty hợp danh	184	184
Khác	21.231	51.035
	52.184.147	47.902.493

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	348.736	327.168
Dự phòng cụ thể (ii)	298.382	432.722
	647.118	759.890

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	327.168	275.681
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	21.568	51.487
Số dư cuối năm	348.736	327.168

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	432.722	310.855
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	131.691	209.222
Sử dụng dự phòng trong năm	(163.370)	(149.540)
Chuyển từ dự phòng tài sản có khác (Thuyết minh 17)	-	62.185
Tăng dự phòng do thanh lý trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	9.162	-
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(111.823)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	298.382	432.722

12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	280.516	323.672
Dự phòng chung (i)	(2.185)	(2.508)
	<hr/>	<hr/>
	278.331	321.164

(i) Biến động dự phòng rủi ro chung cho hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.508	2.589
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(323)	(81)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.185	2.508

13. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	13.106.023	11.998.799
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.461.588	2.254.024
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	3.850.103	1.230.500
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	2.400	49.200
	18.420.114	15.532.523
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trong đó:		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	(5.869)	(9.229)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán (ii)	(2.400)	(29.464)
	(8.269)	(38.693)
	18.411.845	15.493.830
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000	80.000
▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	223.984	194.330
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (*)	1.010.389	610.000
	1.284.373	884.330
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trong đó:		
▪ Dự phòng chung (iii)	(6.450)	(3.450)
▪ Dự phòng cụ thể (iv)	(20.500)	(790)
	(26.950)	(4.240)
	1.257.423	880.090

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.386.127	2.010.504
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(904.209)	(1.079.949)
	<hr/> 1.481.918	<hr/> 930.555
	<hr/> <hr/> 21.151.186	<hr/> <hr/> 17.304.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 3.850.103 triệu VND và 600.389 triệu VND chứng khoán được đảm bảo bằng bất động sản, động sản, cổ phiếu và thư bảo lãnh (31/12/2017: 1.230.500 triệu VND chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và 610.000 triệu VND chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán có các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 5.525.447 triệu VND được thế chấp cho các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá tại NHNNVN (xem Thuyết minh 18).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.912.080	3.955.524
Nợ cần chú ý	410.000	-
Nợ nghi ngờ	-	139.000
Nợ có khả năng mất vốn	2.386.127	2.010.504

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết là 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”) phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”). Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9.229	5.775
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	3.570	4.875
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(6.930)	(1.421)
	<hr/> 5.869	<hr/> 9.229

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	29.464	2.400
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	27.064
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(27.064)	-
Số dư cuối năm	2.400	29.464

(iii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.450	6.218
Trích lập dự phòng trong năm	3.375	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(375)	(2.768)
Số dư cuối năm	6.450	3.450

(iv) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	790	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	20.500	790
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(790)	-
Số dư cuối năm	20.500	790

(v) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.815.651 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 429.524 triệu VND.

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.079.949	819.986
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	276.432	285.527
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(114.896)	(24.507)
Sử dụng dự phòng trong năm	(337.276)	(1.057)
Số dư cuối năm	904.209	1.079.949

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công con (i)	260.000	260.000
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	-	41.905
Đầu tư dài hạn khác (ii)	268.791	268.791
	<hr/>	<hr/>
	528.791	570.696
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	-	(401)
	<hr/>	<hr/>
	528.791	570.295
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Tên	31/12/2018			31/12/2017		
	Số lượng	% Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Số lượng	% Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	260.000	100%	260.000	(*) 260.000	100%	260.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	-	0,00%	-	(*) 2.065.000	5,2%	41.905
			<u>260.000</u>			<u>301.905</u>
			-			-

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	41.905	41.905
Thanh lý	(41.905)	-
	<u>-</u>	<u>41.905</u>

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	268.791	268.791
▪ Chưa niêm yết		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2018	2017
Số dư đầu năm	401	2.207
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(401)	(1.806)
Số dư cuối năm	-	401

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	440.807	342.970	150.292	4.130	938.199
Mua trong năm	16.064	40.168	6.156	458	62.846
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.597	-	-	-	10.597
Thanh lý	(165)	(1.541)	-	-	(1.706)

Số dư cuối năm 467.303 381.597 156.448 4.588 1.009.936

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	68.655	223.002	95.974	2.616	390.247
Khấu hao trong năm	9.158	35.162	11.506	473	56.299
Thanh lý	(96)	(1.526)	-	-	(1.622)

Số dư cuối năm 77.717 256.638 107.480 3.089 444.924

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	372.152	119.968	54.318	1.514	547.952
Số dư cuối năm	389.586	124.959	48.968	1.499	565.012

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản có định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	413.419	318.454	134.985	3.279	870.137
Mua trong năm	30.290	23.413	15.775	1.013	70.491
Thanh lý	(1.425)	(341)	(468)	(195)	(2.429)
Phân loại lại	(1.477)	1.444	-	33	-

Số dư cuối năm

440.807 342.970 150.292 4.130 938.199

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	61.794	186.580	83.861	2.371	334.606
Khấu hao trong năm	8.890	35.658	12.578	386	57.512
Thanh lý	(953)	(287)	(465)	(166)	(1.871)
Phân loại lại	(1.076)	1.051	-	25	-

Số dư cuối năm

68.655 223.002 95.974 2.616 390.247

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	351.625	131.874	51.124	908	535.531
Số dư cuối năm	372.152	119.968	54.318	1.514	547.952

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 128.365 triệu VND (31/12/2017: 72.414 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	220.023	223.878	878	444.779
Mua trong năm	75.375	6.676	-	82.051
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	71.989	-	71.989
Số dư cuối năm	295.398	302.543	878	598.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.149	170.083	878	173.110
Khấu hao trong năm	480	20.137	-	20.617
Số dư cuối năm	2.629	190.220	878	193.727
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	217.874	53.795	-	271.669
Số dư cuối năm	292.769	112.323	-	405.092

16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	240.663	203.578	878	445.119
Tăng thêm	-	20.300	-	20.300
Thanh lý	(20.640)	-	-	(20.640)
Số dư cuối năm	220.023	223.878	878	444.779
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.671	148.312	878	150.861
Khấu hao trong năm	478	21.771	-	22.249
Số dư cuối năm	2.149	170.083	878	173.110
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	238.992	55.266	-	294.258
Số dư cuối năm	217.874	53.795	-	271.669

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 94.659 triệu VND (31/12/2017: 67.424 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ mua bán nợ (i)	1.359.737	704.987
▪ Mua sắm tài sản cố định (ii)	255.455	272.926
▪ Phải thu liên quan đến dịch vụ bảo hiểm	188.443	31.101
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	108.322	77.816
▪ Phải thu cổ tức ABBA – công ty con	106.741	74.741
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	48.750	49.681
▪ Phải thu giao dịch thẻ	47.146	3.000
▪ Phải thu bán chứng khoán (iii)	35.855	35.855
▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (iv)	30.164	30.164
▪ Phải thu chuyển nhượng cổ phần nắm giữ tại Công ty cổ phần Giấy An Hòa	23.829	-
▪ Phải thu lãi trái phiếu đến hạn	17.321	-
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (v)	13.245	13.245
▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán	-	13.245
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (vi)	5.225	5.225
▪ Phải thu ABBA – công ty con chi phí thuê văn phòng	1.994	2.658
▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
▪ Phải thu cổ tức Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	10.500
▪ Các khoản phải thu khác	39.257	40.584
	2.284.817	1.369.061
Các khoản lãi, phí phải thu	1.002.261	1.138.552
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (vii)	303.542	240.801
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	19.000	33.462
▪ Vật liệu, công cụ lao động	608	683
▪ Tài sản Có khác (viii)	18.007	22.905
	341.157	297.851
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ix)	(114.784)	(122.735)
	3.513.451	2.682.729

- (i) Phải thu từ mua bán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Tại thời điểm bán nợ, các khoản nợ đang được Ngân hàng phân loại nợ Nhóm 1. Phải thu từ mua bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.

- (ii) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*)	238.000	238.000
Chi phí mua phần mềm	4.745	23.508
Các tài sản khác	12.710	11.418
	<hr/>	<hr/>
	255.455	272.926

- (*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA, công ty con, theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu VND. Tài sản này liên quan đến các bất động sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Hà Nội, Đồng Nai và Cần Thơ mà ABBA đang sở hữu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thủ tục bàn giao và sang tên chưa được hoàn tất.
- (iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HĐCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HĐCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.
- (iv) Đây là khoản lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi (“Vạn Lợi”) phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và ngân hàng bảo lãnh. Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”).
- (v) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228.
- (vi) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228.

(vii) Chi phí chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ	66.648	82.563
Chi phí trả lãi trước liên quan đến hợp đồng hoán đổi lãi suất	62.245	-
Chi phí dàn xếp cho khoản vay tại Công ty Tài Chính Quốc tế (“IFC”)	23.241	37.318
Chi phí dàn xếp cho khoản vay DEG và Norfund	9.559	-
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	18.873	-
Chi phí trả trước khác	122.976	120.920
	<hr/>	<hr/>
	303.542	240.801
	<hr/>	<hr/>

(viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản Có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA – công ty con để phục vụ hoạt động kinh doanh với số dư 11.900 triệu VND (31/12/2017: 11.900 triệu VND).

(ix) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	122.735	155.410
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	41.868
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	(10.365)
Hoàn nhập dự phòng khác (Thuyết minh 29 và 32)	(7.951)	(1.993)
Chuyển sang dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 11)	-	(62.185)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	114.784	122.735
	<hr/>	<hr/>

18. Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	6.753.044	-
	<hr/>	<hr/>

Các khoản vay này được thế chấp bằng các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 5.525.447 triệu VND tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (31/12/2017: không) (xem thuyết minh 13).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	146.685	187.826
▪ Bảng ngoại tệ	1.784	5.661
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	2.093.000	8.229.300
▪ Bảng ngoại tệ	1.996.060	87.458
	<hr/> 4.237.529	<hr/> 8.510.245
Vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	2.483.718	5.718.693
▪ Bảng ngoại tệ	2.622.730	2.601.300
	<hr/> 5.106.448	<hr/> 8.319.993
	<hr/> 9.343.977	<hr/> 16.830.238

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	10.915.153	11.948.300
▪ Bảng ngoại tệ	429.632	235.805
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	49.806.514	44.173.695
▪ Bảng ngoại tệ	839.098	1.232.287
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	43.912	90.808
▪ Bảng ngoại tệ	4.302	34
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	407.149	335.075
▪ Bảng ngoại tệ	101.539	144.420
	<hr/> 62.547.299	<hr/> 58.160.424

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	27.792.412	27.368.237
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	15.451.416	14.585.805
Doanh nghiệp nhà nước	11.818.344	12.377.016
Công ty 100% vốn nước ngoài	522.652	405.416
Tiền gửi của cá nhân	30.624.249	29.767.526
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.130.638	1.024.661
	62.547.299	58.160.424

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu thường		
▪ Kỳ hạn 2 năm	200.000	200.000
▪ Kỳ hạn 3 năm	1.270.000	1.270.000
▪ Kỳ hạn trên 5 năm	400.000	400.000
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Kỳ hạn 1,5 năm	12.048	34.730
▪ Kỳ hạn 2 năm	39.950	39.950
▪ Kỳ hạn 3 năm	15.110	15.110
▪ Kỳ hạn 5 năm	5.930	5.930
	1.943.038	1.965.720

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND (*)	223.590	286.337
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ (**)	928.400	-
	1.151.990	286.337

(*) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,97% (2017: 4,92%).

- (**) Số dư bằng ngoại tệ thể hiện khoản vốn nhận từ hai tổ chức là DEG – Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund – The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy) với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ do doanh nhân nữ làm chủ. Nguồn vốn vay có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất năm là 5,9%.

23. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	130.866	149.715
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.453	106
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Khoản ứng trước của một công ty bảo hiểm	-	74.222
▪ Nhận đặt cọc mua tài sản gán nợ	18.000	-
▪ Các khoản phải trả khách hàng	41.930	36.416
▪ Các khoản chờ thanh toán	49.204	24.816
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 36)	52.407	24.141
▪ Tiền giữ hộ	4.027	9.494
▪ Thuế khác (Thuyết minh 36)	3.739	5.150
▪ Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán	75.947	2.506
▪ Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 36)	19.128	2.666
▪ Cổ tức phải trả	1.026	1.026
▪ Doanh thu chờ phân bổ	107.773	35
▪ Nợ bị truy thu liên quan đến một vụ án	78.126	-
▪ Các khoản phải trả khác	12.587	28.857
	600.213	359.150

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	106	1.555
Trích lập quỹ trong năm	19.001	10.000
Sử dụng quỹ trong năm	(13.654)	(11.449)
Số dư cuối năm	5.453	106

24. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.319.496	42.139	282.810	18.108	416.441	6.078.994
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	709.877	709.877
Trích lập vào các quỹ trong năm	-	35.494	70.987	-	(106.481)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.001)	(19.001)
Doanh thu chưa thực hiện những năm trước	-	-	-	-	67.475	67.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	-	-	-	-	(12.654)	(12.654)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.319.496	77.633	353.797	18.108	1.055.657	6.824.691
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.319.496	17.726	233.984	18.108	213.566	5.802.880
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	488.254	488.254
Trích lập các quỹ trong năm	-	24.413	48.826	-	(73.239)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(202.140)	(202.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.319.496	42.139	282.810	18.108	416.441	6.078.994

(b) Chi tiết vốn cổ phần và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496
Vốn cổ phần đã phát hành/số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2018			31/12/2017		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu
Malayan Banking Berhad	106.389.926	1.063.920	20,00%	106.389.926	1.063.920	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco")	69.100.257	691.084	12,99%	69.100.257	691.084	12,99%
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	53.194.963	532.174	10,00%	53.194.963	532.174	10,00%
Các cổ đông khác	303.264.483	3.032.318	57,01%	303.264.483	3.032.318	57,01%
	531.949.629	5.319.496	100,00%	531.949.629	5.319.496	100,00%

25. Cổ tức

Trong năm 2018, Ngân hàng chưa quyết định phân phối cổ tức của lợi nhuận còn lại đến năm 2017 (năm kết thúc ngày 31/12/2017: 202.140 triệu VND).

26. Thu nhập lãi thuần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	4.428.300	4.209.103
Thu nhập từ các khoản đầu tư – chứng khoán nợ	855.523	904.778
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	96.323	135.105
Thu nhập lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	72.138	123.742
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.758	4.377
	5.455.042	5.377.105
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(3.055.231)	(2.853.465)
Chi phí lãi tiền vay tổ chức tín dụng khác	(252.049)	(264.524)
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	(152.174)	(100.628)
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(26)	(9.134)
	(3.459.480)	(3.227.751)
Thu nhập lãi thuần	1.995.562	2.149.354

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoa hồng và phí tiếp cận thu được từ hợp đồng hợp tác bán bảo hiểm	185.207	55.042
Dịch vụ thanh toán	120.132	111.658
Phí trả nợ trước hạn	67.744	45.554
Phí liên quan đến dịch vụ thẻ	29.928	27.406
Phí cam kết cấp tín dụng	8.088	7.405
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	7.223	1.085
Dịch vụ ngân quỹ	4.886	4.562
Dịch vụ tư vấn	3.006	323
Dịch vụ khác	17.050	9.782
	443.264	262.817
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(22.565)	(19.867)
Dịch vụ thanh toán	(21.738)	(9.214)
Dịch vụ ngân quỹ	(19.935)	(16.506)
Chi phí thanh toán qua hệ thống trung gian	(17.510)	(15.372)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.151)	(767)
Dịch vụ tư vấn	(1.965)	(10.323)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.530)	(6.591)
Dịch vụ khác	(16.874)	(10.763)
	(106.268)	(89.403)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	336.996	173.414

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	249.126	315.161
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	249.119	223.222
	<hr/> 498.245	<hr/> 538.383
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(87.251)	(281.033)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(214.819)	(153.464)
	<hr/> (302.070)	<hr/> (434.497)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 196.175	<hr/> 103.886

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	379.048	237.295
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(14.684)	(13.840)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.372	2.031
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 13)	35.159	4.189
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 13)	(27.445)	(32.729)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán khác (Thuyết minh 17(ix))	-	1.993
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.500	(1.500)
	<hr/> 375.950	<hr/> 197.439

30. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ mua bán nợ	893	-
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	17.729	12.032
▪ Thu từ thanh lý tài sản cố định	16	31
▪ Hoàn nhập dự phòng tạm ứng hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 17(ix))	3.315	-
▪ Thu nhập khác	20.495	23.270
	<hr/> 42.448	<hr/> 35.333
Chi phí hoạt động khác		
▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(6.292)	(3.163)
▪ Chi phí cho thu nợ từ VAMC	(2.624)	(102)
▪ Chi từ thanh lý tài sản cố định	-	(199)
▪ Chi công tác xã hội	(4.241)	-
▪ Lỗ từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần	(42.574)	-
▪ Chi phí khác	(23.244)	(7.040)
	<hr/> (78.975)	<hr/> (10.504)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> (36.527)	<hr/> 24.829

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	34.086	32.159

32. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	789.334	724.839
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	681.363	629.558
▪ Các khoản chi góp theo lương	63.265	44.061
▪ Chi ăn ca	33.065	27.336
▪ Chi khác	11.641	23.884
2. Chi về tài sản	376.903	356.664
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	174.294	169.064
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.916	79.761
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	91.001	75.993
▪ Mua sắm công cụ lao động	29.536	26.936
▪ Chi bảo hiểm tài sản	5.156	4.910
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	520.777	483.559
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	56.882	42.928
▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	43.541	37.617
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	230.032	204.524
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	34.488	33.287
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	24.378	26.030
▪ Công tác phí	17.773	16.268
▪ Chi bưu phí và điện thoại	10.094	11.341
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	17.206	14.882
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.519	1.839
▪ Chi phí thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	1.247	2.400
▪ Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	344	125
▪ Chi phí phòng cháy chữa cháy	276	274
▪ Các khoản chi phí khác	88.034	51.982
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17(ix) và 14)	(5.037)	40.062
	1.687.014	1.565.062

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(v))	276.432	285.527
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(v))	(114.896)	(24.507)
Trích lập dự phòng tín dụng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(ii))	131.691	209.222
Trích lập dự phòng tín dụng chung rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(i))	21.568	51.487
Hoàn nhập dự phòng chung các khoản mua nợ (Thuyết minh 12)	(323)	(81)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 17(ix))	-	(10.365)
	314.472	511.283

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	177.384	116.482
Dự phòng thiếu trong những năm trước	13.495	-
Chi phí thuế thu nhập	190.879	116.482

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	900.756	604.736
Các khoản mục điều chỉnh		
Trừ thu nhập được miễn thuế		
▪ Thu nhập từ cổ tức và hoàn nhập dự phòng tài sản có khác	(42.037)	(32.159)
Trừ chi phí hoàn nhập đã tính thuế năm trước	(12.381)	-
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	40.582	9.835
2. Thu nhập chịu thuế	886.920	582.412
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177.384	116.482
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13.495	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	190.879	116.482

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	859.990	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	2.171.731	1.113.833
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	6.698.735	2.332.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	1.560.138	8.886.760
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>11.290.594</u>	<u>13.205.885</u>

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	3.840	3.596
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.733	3.500
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
▪ Tổng quỹ lương (triệu VND) (1)	521.298	455.626
▪ Tiền lương thưởng kinh doanh (triệu VND) (2)	160.065	173.932
▪ Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND) (3)	44.706	63.977
Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>726.069</u>	<u>693.535</u>
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND)	12	11
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	<u>16</u>	<u>17</u>

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.141	203.533	(175.267)	52.407
Thuế giá trị gia tăng	2.666	34.449	(17.987)	19.128
Các loại thuế khác	5.150	41.397	(42.808)	3.739
	31.957	279.379	(236.062)	75.274
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137	116.482	(93.478)	24.141
Thuế giá trị gia tăng	3.566	12.832	(13.732)	2.666
Các loại thuế khác	6.276	35.727	(36.853)	5.150
	10.979	165.041	(144.063)	31.957

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	80.817.347	74.131.346
Hàng tồn kho	3.176.895	8.600.037
Động sản	7.757.954	8.521.603
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	12.869.901	11.253.192
Khác	19.135.589	16.974.561
	123.757.686	119.480.739

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018 Triệu VND		31/12/2017 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng – thuần	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp		Tiền gửi ký quỹ
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.285.558	-	4.285.558	9.686.847	-	9.686.847
▪ Cam kết bán ngoại tệ	4.289.057	-	4.289.057	9.633.267	-	9.633.267
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.912.138	-	52.912.138	44.306.158	-	44.306.158
Cam kết cho vay không hủy ngang	42.497	-	42.497	387.561	-	387.561
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	317.969	32.789	285.180	1.264.821	27.732	1.237.089
Bảo lãnh khác	6.085.986	475.899	5.610.087	6.924.304	451.763	6.472.541
Cam kết khác	2.559.200	-	2.559.200	659.834	-	659.834
	70.492.405	508.688	69.983.717	72.862.792	479.495	72.383.297

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	2.171.731	-	2.171.731	1.113.833	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.711.241	6.407.632	9.118.873	13.226.988	369.137	13.596.125
Công cụ tài chính phái sinh	107.851	-	107.851	92.096	9.662	101.758
Cho vay khách hàng - góp	52.183.815	332	52.184.147	47.894.416	8.077	47.902.493
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư -gộp	22.090.614	-	22.090.614	18.627.357	-	18.627.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	528.791	-	528.791	570.696	-	570.696
Mua nợ - gộp	280.516	-	280.516	323.672	-	323.672
Tài sản cố định	970.104	-	970.104	819.621	-	819.621
Tài sản có khác - gộp	3.628.235	-	3.628.235	2.805.464	-	2.805.464
Tiền vay từ NHNNVN	6.753.044	-	6.753.044	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.790.877	2.553.100	9.343.977	14.363.488	2.466.750	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	62.427.222	120.077	62.547.299	58.020.028	140.396	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	1.943.038	-	1.943.038	1.965.720	-	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	223.590	928.400	1.151.990	286.337	-	286.337
Tài sản nợ khác	1.673.298	-	1.673.298	1.402.581	-	1.402.581
Các cam kết tín dụng - gộp	9.005.652	-	9.005.652	9.236.520	-	9.236.520

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con – ABBA		
Tiền gửi	(287.415)	(262.544)
Ngân hàng góp vốn	260.000	260.000
Phải thu cổ tức	106.741	74.741
Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng	1.994	2.658
Lãi dự chi tiền gửi	(7.211)	(4.653)
Điều chuyển vốn nội bộ	3.000	3.000
Ứng trước mua tài sản	238.000	238.000
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Tiền gửi	(2.124.413)	(292.152)
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
Lãi dự chi tiền gửi	(4.824)	(893)
Vốn góp tại Ngân hàng	(691.084)	(691.084)
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các bên liên quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(684.204)	(5.528)
Vốn góp tại Ngân hàng	(1.063.920)	(1.063.920)
Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	2.134	1.306
Lãi dự chi tiền gửi	330	-
Công ty Tài chính Quốc tế		
Đi vay	(2.553.100)	(2.466.750)
Lãi dự chi tiền vay	(19.516)	(4.574)
Công ty liên quan		
Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Tiền gửi	(6)	(767)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Các bên liên quan khác		
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Tiền gửi	(21.234)	(97.303)
Lãi dự chi tiền gửi	(280)	(362)
Cho vay	-	94
<i>Ban Điều hành</i>		
Tiền gửi	(5.005)	(28.420)
Lãi dự chi tiền gửi	(242)	(594)
Cho vay	292	12.084
Lãi dự thu cho vay	1	58
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Tiền gửi	(1.726)	(786)
Lãi dự chi tiền gửi	(45)	(14)
Cho vay	-	228
Lãi dự thu cho vay	-	2

Giao dịch phát sinh trong năm	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Công ty con – ABBA		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.147.378	1.760.711
Rút tiền gửi không kỳ hạn	1.149.635	1.764.088
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	535.253	694.583
Rút tiền gửi có kỳ hạn	508.125	732.083
Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA	26.763	22.436
Trả lãi tiền gửi	19.905	19.402
Thu nhập từ chia cổ tức	32.000	20.000
Thu nhập lãi điều chuyển vốn nội bộ	-	6.515
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	27.322.454	13.642.091
Rút tiền gửi không kỳ hạn	27.354.444	13.635.512
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.439.900	407.558
Rút tiền gửi có kỳ hạn	575.732	477.231
Chi trả cổ tức	-	26.261
Trả lãi tiền gửi	16.743	12.511
Chi thuê tài sản	303	-
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các công ty liên quan		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	716.291	492.397
Rút tiền gửi không kỳ hạn	721.445	507.691
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	683.830	-
ABB gửi tiền gửi không kỳ hạn	868	-
ABB rút tiền gửi không kỳ hạn	40	-
Chi trả cổ tức	-	20.223
Thu lãi tiền gửi	10	-
Trả lãi tiền gửi	2.517	-
Trả lãi tiền vay	181	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21.307	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.425	-
Công ty Tài chính Quốc tế		
Trả lãi tiền vay	134.802	-
Công ty liên quan		
Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	26.616	35.437
Rút tiền gửi không kỳ hạn	27.278	34.874
Lãi tiền gửi	4	7

Giao dịch phát sinh trong năm	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.781.469	515.743
Rút tiền gửi không kỳ hạn	1.781.218	515.746
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	210.321
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	134.933
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	197.302	-
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	290.551	-
Thu phí phạt hợp đồng	-	8.458
Trả lãi tiền gửi	7.046	1.530
Ban Điều hành		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	27.558	66.470
Rút tiền gửi không kỳ hạn	27.341	66.451
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3.344	30.729
Rút tiền gửi có kỳ hạn	2.757	17.676
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.875	-
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.973	-
Thu gốc từ cho vay	140	647
Thu lãi từ cho vay	11	853
Trả lãi tiền gửi	268	850
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	25	-
Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	11.971	11.837
Rút tiền gửi không kỳ hạn	11.810	12.010
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	916	2.482
Rút tiền gửi có kỳ hạn	1.108	2.202
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.004	-
Trả lãi tiền gửi	64	16
Thu lãi cho vay	2	2
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	24.346	10.924
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	4.647	3.035
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	17.862	8.665

42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HĐQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HĐQT.

Ban Điều hành thành lập các hội đồng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý, giám sát một số hoạt động và rủi ro chính của Ngân hàng liên quan đến lĩnh vực đầu tư, quản lý rủi ro thị trường và quản lý rủi ro tín dụng.

- Hội đồng đầu tư tham gia vào quá trình hỗ trợ Ban Điều hành tham mưu cho HĐQT phê duyệt các quy chế, văn bản đầu tư, và thực hiện phê duyệt các khoản đầu tư trong hạn mức được ủy quyền;
- Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (“ALCO”) chịu trách nhiệm xem xét và kiến nghị HĐQT phê duyệt quy chế, quy định về quản trị Tài sản Nợ - Có, quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường, quản lý sản phẩm cốt lõi của Ngân hàng và thực hiện giám sát tính tuân thủ hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản, tình hình quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường của Ngân hàng;
- Hội đồng Giám sát rủi ro (“ERC”) thực hiện xét duyệt chính sách, quy trình, sản phẩm tín dụng trong khi Hội đồng tín dụng thực hiện chức năng xem xét và quyết định cấp tín dụng các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền phê duyệt của Tổng Giám đốc và các hạn mức tín dụng giao dịch liên ngân hàng.

Tuyển phòng thủ thứ nhất

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Ngân hàng.

Tuyển phòng thủ thứ hai

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro và Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

Tuyển phòng thủ thứ ba

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.171.731	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	9.118.873	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh – gộp (iii)	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	107.851	101.758
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	52.184.147	47.902.493
Mua nợ – gộp (iv)	280.516	323.672
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp (iii)	18.417.714	15.483.323
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	3.670.500	2.894.834
Các khoản phải thu – gộp	1.980.612	1.046.454
Các khoản lãi, phí phải thu	1.002.261	1.138.552
Tài sản Có khác	18.007	22.905
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Cam kết cho vay không hủy ngang	42.497	387.561
Cam kết giao dịch hối đoái	61.486.753	63.626.272
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	317.969	1.264.821
Bảo lãnh khác – gộp	6.085.986	6.924.304
Cam kết khác	6.100	9.834
	156.891.517	156.036.741

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

(iii) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(iv) Mua nợ

Các khoản mua nợ là các khoản vay được phân loại nhóm 1 và các khách hàng có xếp hạng tín dụng tốt. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	2.171.731	2.171.731
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	9.118.873	9.118.873
Cho vay khách hàng – gộp	47.784.949	4.399.198	52.184.147
Mua nợ – gộp	-	280.516	280.516
Các khoản phải thu – gộp	-	1.980.612	1.980.612
Các khoản lãi, phí phải thu	41.681	960.580	1.002.261
Tài sản Có khác	-	18.007	18.007
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	107.851	107.851
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	3.850.103	14.567.611	18.417.714
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	600.389	3.070.111	3.670.500
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	40.529	1.968	42.497
Cam kết giao dịch hối đoái	-	61.486.753	61.486.753
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	311.741	6.228	317.969
Bảo lãnh khác – gộp	5.456.511	629.475	6.085.986
Cam kết khác	6.100	-	6.100
	58.092.003	98.799.514	156.891.517

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.113.833	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	13.596.125	13.596.125
Cho vay khách hàng – gộp	46.506.464	1.396.029	47.902.493
Mua nợ – gộp	-	323.672	323.672
Các khoản phải thu – gộp	-	1.046.454	1.046.454
Các khoản lãi, phí phải thu	306.281	832.271	1.138.552
Tài sản Có khác	-	22.905	22.905
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
	-	101.758	101.758
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	200.000	200.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	1.230.500	14.252.823	15.483.323
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	610.000	2.284.834	2.894.834
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	176.551	211.010	387.561
Cam kết giao dịch hối đoái	1.348.803	62.277.469	63.626.272
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.127.993	136.828	1.264.821
Bảo lãnh khác – gộp	6.273.156	651.148	6.924.304
Cam kết khác	8.134	1.700	9.834
	57.587.882	98.448.859	156.036.741

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Các công cụ tài chính phái sinh		Cho vay khách hàng		Chứng khoán nợ đầu tư		Các tài sản tài chính khác		Tổng	
	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	2.171.731	9.118.873	107.851	107.851	50.210.955	19.292.087	280.516	2.899.569	84.081.582			
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	704.199	-	-	-	704.199			
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	1.268.993	2.796.127	-	101.311	4.166.431			
Giá trị gộp	2.171.731	9.118.873	107.851	107.851	52.184.147	22.088.214	280.516	3.000.880	88.952.212			
Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(647.118)	(937.028)	(2.185)	(114.784)	(1.701.115)			
Giá trị ròng	2.171.731	9.118.873	107.851	107.851	51.537.029	21.151.186	278.331	2.886.096	87.251.097			
Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(298.382)	(924.709)	-	(114.784)	(1.337.875)			
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(348.736)	(12.319)	(2.185)	-	(363.240)			
Dự phòng chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Giá trị ròng	-	-	-	-	(647.118)	(937.028)	(2.185)	(114.784)	(1.701.115)			

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán nợ đầu tư	Mua nợ	Các tài sản tài chính khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.113.833	13.596.125	101.758	45.973.603	200.000	16.228.653	323.672	2.101.678
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	577.858	-	-	-	577.858
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	1.351.032	-	2.149.504	-	106.233
Giá trị gộp	1.113.833	13.596.125	101.758	47.902.493	200.000	18.378.157	323.672	2.207.911
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(759.890)	(1.500)	(1.093.418)	(2.508)	(122.735)
Giá trị ròng	1.113.833	13.596.125	101.758	47.142.603	198.500	17.284.739	321.164	2.085.176
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(432.722)	-	(1.080.739)	-	(122.735)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(327.168)	(1.500)	(12.679)	(2.508)	-
Dự phòng chung	-	-	-	(759.890)	(1.500)	(1.093.418)	(2.508)	(122.735)
								(1.980.051)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	418.202	30.553	28.995	226.449	704.199

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	183.332	93.979	15.158	285.389	577.858

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	570.760	111.531	160.926	425.776	1.268.993
Chứng khoán đầu tư	410.000	-	-	2.386.127	2.796.127
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	101.311	101.311
	980.760	111.531	160.926	2.913.214	4.166.431

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	418.534	78.700	206.900	646.898	1.351.032
Chứng khoán đầu tư	-	-	139.000	2.010.504	2.149.504
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	106.233	106.233
	418.534	78.700	345.900	2.763.635	3.606.769

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mua nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng hợp đồng mua nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	859.990	-	-	-	-	-	-	859.990
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.171.731	-	-	-	-	-	2.171.731
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	7.148.735	1.260.138	710.000	-	-	-	9.118.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	107.851	-	-	-	-	-	-	107.851
Cho vay khách hàng - gộp	1.973.192	-	9.521.135	40.689.820	-	-	-	-	52.184.147
Mua nợ - gộp	-	-	280.516	-	-	-	-	-	280.516
Chứng khoán đầu tư - gộp	410.000	2.388.527	1.068.747	155.303	1.684.447	978.950	11.361.801	4.042.839	22.090.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	528.791	-	-	-	-	-	-	528.791
Tài sản cố định	-	970.104	-	-	-	-	-	-	970.104
Tài sản Có khác - gộp	119.737	3.508.498	-	-	-	-	-	-	3.628.235
Tổng tài sản (1)	2.502.929	8.363.761	19.910.348	42.385.777	2.394.447	978.950	11.361.801	4.042.839	91.940.852
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.753.044	-	-	-	-	-	6.753.044
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.013.294	32.000	-	660.000	2.633.667	5.016	9.343.977
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.550.295	9.540.269	9.905.557	12.255.734	285.980	9.464	62.547.299
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.918	4.360	222.970	20.750	1.291.040	400.000	1.943.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13	1.024	8.680	1.063.329	78.944	1.151.990
Các khoản nợ khác	-	1.673.298	-	-	-	-	-	-	1.673.298
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.673.298	43.320.551	9.576.642	10.129.551	12.945.164	5.274.016	493.424	83.412.646
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	2.502.929	6.690.463	(23.410.203)	32.809.135	(7.735.104)	(11.966.214)	6.087.785	3.549.415	8.528.206
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	(2.553.100)	-	-	-	(2.553.100)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.502.929	6.690.463	(23.410.203)	32.809.135	(10.288.204)	(11.966.214)	6.087.785	3.549.415	5.975.106

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	873.191	-	-	-	-	-	-	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.113.833	-	-	-	-	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	10.688.334	1.487.791	1.020.000	400.000	-	-	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.758	-	-	-	-	-	-	101.758
Cho vay khách hàng – góp	1.928.890	-	8.131.086	37.842.517	-	-	-	-	47.902.493
Mua nợ – góp	-	-	-	323.672	-	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư – góp	-	2.059.704	992.492	489.000	649.738	1.868.578	7.522.582	4.845.263	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	570.696	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	819.621	-	-	-	-	-	-	819.621
Tài sản Cố khác – góp	129.076	2.676.388	-	-	-	-	-	-	2.805.464
Tổng tài sản (1)	2.057.966	7.101.358	20.925.745	40.142.980	1.669.738	2.268.578	7.722.582	4.845.263	86.734.210

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	-	2.531.632	12.950	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.649.212	11.103.733	9.072.941	11.046.139	113.862	174.537	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	22.790	1.542.930	400.000	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCID chịu rủi ro	-	-	952	285.385	-	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	-	1.402.581	-	-	-	-	-	-	1.402.581
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.402.581	39.198.820	13.126.118	9.072.941	11.068.929	4.188.424	587.487	78.645.300

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội

bảng (3)=(1)-(2)]	2.057.966	5.698.777	(18.273.075)	27.016.862	(7.403.203)	(8.800.351)	3.534.158	4.257.776	8.088.910
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại	-	-	-	-	-	(650.000)	-	-	(650.000)
bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,
ngoại bảng (5)=(3)+(4)]**

	2.057.966	5.698.777	(18.273.075)	27.016.862	(7.403.203)	(9.450.351)	3.534.158	4.257.776	7.438.910
--	------------------	------------------	---------------------	-------------------	--------------------	--------------------	------------------	------------------	------------------

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,10%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,05%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,63%	5,34%	5,74%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,00%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,37%	Không áp dụng	9,96%	9,52%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	4,41%	Không áp dụng	4,57%	3,52%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Mua nợ								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	9,62%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	9,00%	Không áp dụng	6,90%	5,80%	7,55%	7,17%	7,61%	6,84%
Nợ phải trả								
Vay NHNN								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,75%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	4,30%	5,50%	Không áp dụng	6,00%	5,89%	5,97%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,69%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	5,86%	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	3,42%	6,42%	6,84%	7,38%	7,49%	6,71%
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	1,55%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TC.TD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	7,60%	7,59%	7,54%	7,90%	7,91%	8,00%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,97%	4,97%	4,97%	4,97%	4,97%
	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	5,90%	Không áp dụng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		Trên 5 năm				
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,10%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,05%	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,29%	4,58%	5,65%	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,79%	4,97%	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	9,57%
Cho vay khách hàng						
▪ VND	11,36%	Không áp dụng	9,61%	9,54%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	3,59%	Không áp dụng	3,93%	3,23%	Không áp dụng	Không áp dụng
Mua nợ						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	9,46%	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	8,22%	9,48%	7,21%	6,20%
7,39%						
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,07%	4,64%	Không áp dụng	5,88%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	2,04%	4,77%	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,80%	6,02%	7,41%	7,21%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,30%	Không áp dụng	1,45%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,59%	7,41%
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,92%	4,92%	Không áp dụng	8,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,92%	4,92%	Không áp dụng	Không áp dụng

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.210	22.425
EUR/VND	26.562	26.468
GBP/VND	29.352	30.584
CHF/VND	23.550	23.235
JPY/VND	209	201
SGD/VND	16.935	16.993
CAD/VND	17.056	18.095
AUD/VND	16.288	17.735

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	VND		USD		EUR		Tiền tệ khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018										
Tài sản										
Tiền mặt	696.500	161.205	1.116	1.169	859.990					
Tiền gửi tại NHNNVN	2.112.400	59.331	-	-	2.171.731					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	2.579.471	322.935	5.936.411	280.056	9.118.873					
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.927.972	1.317.734	(5.870.202)	(267.653)	107.851					
Cho vay khách hàng - góp	49.669.799	2.514.348	-	-	52.184.147					
Mua nợ - góp	280.516	-	-	-	280.516					
Chứng khoán đầu tư - góp	22.090.614	-	-	-	22.090.614					
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	528.791	-	-	-	528.791					
Tài sản cố định	970.104	-	-	-	970.104					
Tài sản Có khác - góp	3.518.955	109.280	-	-	3.628.235					
Tổng tài sản (1)	87.375.122	4.484.833	67.325	13.572	91.940.852					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Các khoản nợ NHNNVN	6.753.044	-	-	-	6.753.044					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.723.403	4.620.507	-	67	9.343.977					
Tiền gửi của khách hàng	61.172.728	1.297.940	72.717	3.914	62.547.299					
Phát hành giấy tờ có giá	1.943.038	-	-	-	1.943.038					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	223.590	928.400	-	-	1.151.990					
Các khoản nợ khác	1.645.055	28.217	-	26	1.673.298					
Vốn và các quỹ	6.824.691	-	-	-	6.824.691					
Tổng nợ phải trả (2)	83.285.549	6.875.064	72.717	4.007	90.237.337					
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)	4.089.573	(2.390.231)	(5.392)	9.565	1.703.515					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(1.763.130)	1.757.650	3.984	2.315	819					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)	2.326.443	(632.581)	(1.408)	11.880	1.704.334					

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản					
Tiền mặt	707.111	162.117	2.757	1.206	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	1.112.410	1.423	-	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.410.178	2.743.120	2.418.170	24.657	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh – gộp	200.000	-	-	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(66.789)	164.681	3.866	-	101.758
Cho vay khách hàng – gộp	44.493.576	3.408.917	-	-	47.902.493
Mua nợ – gộp	323.672	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư – gộp	18.427.357	-	-	-	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	570.696	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	819.621	-	-	-	819.621
Tài sản Có khác – gộp	2.764.630	40.831	3	-	2.805.464
Tổng tài sản (1)	77.762.462	6.521.089	2.424.796	25.863	86.734.210
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.135.819	2.694.364	-	55	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	56.547.878	1.511.367	93.435	7.744	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	-	-	-	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.337	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	1.388.132	11.793	2.447	209	1.402.581
Vốn và các quỹ	6.078.994	-	-	-	6.078.994
Tổng nợ phải trả (2)	80.402.880	4.217.524	95.882	8.008	84.724.294
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)1	(2.640.418)	2.303.565	2.328.914	17.855	2.009.916
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	2.361.795	(1.462.143)	(868.150)	6.560	38.062
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)	(278.623)	841.422	1.460.764	24.415	2.047.978

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận chưa
hợp nhất sau
thuế
Triệu VND**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

USD (mạnh lên 4%) 20.243

EUR (mạnh lên 1%) 11

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

USD (mạnh lên 1%) 6.731

EUR (mạnh lên 13%) 151.919

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đến hạn của các khoản mua nợ được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng mua nợ.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1		Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	-	-	859.990	-	-	-	-	-	-	859.990
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.171.731	-	-	-	-	-	-	2.171.731
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	7.148.735	1.260.138	710.000	-	-	-	-	9.118.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	34.394	16.381	57.076	-	-	-	-	107.851
Cho vay khách hàng - gộp	984.230	988.962	2.106.226	5.484.412	18.203.381	7.268.399	17.148.537	280.516	22.090.614	52.184.147
Mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	-	-	280.516	4.042.839	280.516
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	410.000	1.071.146	155.303	3.718.319	12.693.007	528.791	4.042.839	528.791	22.090.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	528.791	866.703	528.791
Tài sản cố định	-	-	-	202	2.395	100.804	866.703	100.804	866.703	970.104
Tài sản Có khác - gộp	119.737	-	1.284.586	7.083	321.280	523.913	1.371.636	1.371.636	1.371.636	3.628.235
Tổng tài sản (1)	1.103.967	1.398.962	14.676.808	6.923.519	23.012.451	20.586.123	24.239.022	20.586.123	24.239.022	91.940.852
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.753.044	-	-	-	-	-	-	6.753.044
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.013.294	32.000	660.000	2.633.667	5.016	2.633.667	5.016	9.343.977
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.615.392	9.475.172	22.161.291	285.980	9.464	285.980	9.464	62.547.299
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.018	4.260	243.720	1.291.040	400.000	1.291.040	400.000	1.943.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13	9.704	1.063.329	78.944	1.063.329	78.944	1.151.990
Các khoản nợ khác	-	-	1.464.691	-	100.192	723	107.692	723	107.692	1.673.298
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	44.850.439	9.511.445	23.174.907	5.274.739	601.116	5.274.739	601.116	83.412.646
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	1.103.967	1.398.962	(30.173.631)	(2.587.926)	(162.456)	15.311.384	23.637.906	15.311.384	23.637.906	8.528.206

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1		Tổng	
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt	-	-	873.191	-	-	-	-	-	873.191	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.113.833	-	-	-	-	-	1.113.833	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	10.688.334	1.487.791	1.420.000	-	-	-	13.596.125	
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	200.000	-	-	-	-	-	200.000	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(20.545)	65.662	56.641	-	-	-	101.758	
Cho vay khách hàng – gộp	973.942	954.948	3.084.856	5.014.022	14.286.386	8.035.383	15.552.956	47.902.493		
Mua nợ – gộp	-	-	-	-	-	-	323.672	323.672		
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	499.992	-	3.100.840	9.932.062	4.894.463	18.427.357		
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	570.696	570.696		
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	819.621	819.621		
Tài sản Có khác – gộp	129.076	-	1.139.235	-	160.162	1.365.091	11.900	2.805.464		
Tổng tài sản (1)	1.103.018	954.948	17.578.896	6.567.475	19.024.029	19.332.536	22.173.308	86.734.210		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	2.531.632	12.950	16.830.238		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.649.212	11.103.733	20.119.080	113.862	174.537	58.160.424		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.565.720	400.000	1.965.720		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	952	285.385	-	-	-	286.337		
Các khoản nợ khác	-	-	1.255.053	-	147.528	-	-	1.402.581		
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	40.453.873	13.126.118	20.266.608	4.211.214	587.487	78.645.300		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	1.103.018	954.948	(22.874.977)	(6.558.643)	(1.242.579)	15.121.322	21.585.821	8.088.910		

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	107.851	101.758
- Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	200.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	3.670.500	2.894.834
- Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	268.791	268.791
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.171.731	1.113.833
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	9.118.873	13.596.125
- Mua nợ – gộp	280.516	323.672
- Cho vay khách hàng – gộp	52.184.147	47.902.493
- Tài sản tài chính khác	3.000.880	2.207.911
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	13.106.023	11.998.799
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác – gộp	5.314.091	3.533.724
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
- Các khoản nợ NHNNVN	6.753.044	-
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.343.977	16.830.238
- Tiền gửi của khách hàng	62.547.299	58.160.424
- Phát hành giấy tờ có giá	1.943.038	1.965.720
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.151.990	286.337
- Nợ phải trả tài chính khác	1.466.798	1.296.261

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

43. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6.919	21.209

(b) Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	158.041	146.390
Trên một đến năm năm	433.529	428.418
Trên năm năm	54.953	86.390
	646.523	661.198

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2017 VND (điều chỉnh lại)	2017 VND (theo báo cáo trước đây)
Tăng/(giảm) khác về tài sản hoạt động	1.379.703	1.369.203
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	1.659	12.159

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

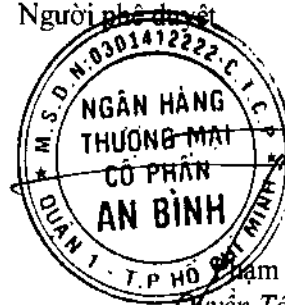


Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc